

MỘT SỐ THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN TUYỂN SINH NĂM 2025

KHOA QUỐC TẾ - ĐẠI HỌC HUẾ

I. CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025

STT	NGÀNH	CHỈ TIÊU
1	Quan hệ quốc tế	60
2	Truyền thông đa phương tiện	100
3	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	20
4	Kinh tế xây dựng	20
5	Công nghệ kỹ thuật môi trường	20

II. PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN

1. Xét tuyển thẳng:

Các thí sinh là đối tượng được quy định tại Khoản 1, Điều 8, điểm a, b, c Khoản 2; điểm b, điểm c Khoản 4 của Quy chế tuyển sinh hiện hành. Cụ thể như sau:

Khoản 1, Điều 8:

Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do cơ sở đào tạo quy định.

Điểm a, b, c Khoản 2:

- a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;
- b) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;
- c) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

Điểm b, điểm c Khoản 4:

- b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

- c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

2. Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông

Các tổ hợp xét tuyển:

C03: Ngữ Văn, Toán, Lịch sử

C04: Ngữ Văn, Toán, Địa lý

D01: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh

D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh

D10: Toán, Địa lý, Tiếng Anh

Nguyên tắc xét tuyển:

Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển theo Điểm xét tuyển (ĐXT) từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu.

$$\text{ĐXT} = (\text{Điểm Môn 1} + \text{Điểm Môn 2} + \text{Điểm Môn 3}) + \text{ĐC} + \text{ĐUT}$$

Trong đó,

- ĐXT: Điểm xét tuyển;
- Điểm Môn 1, Môn 2, Môn 3 là điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 tương ứng với 3 môn của các tổ hợp xét tuyển (C03, C04, D01, D09, D10).

ĐC: Điểm cộng, là điểm thưởng đối với thí sinh có thành tích trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi, thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ, HS giỏi cấp THPT, HS THPT chuyên,... (theo quy định của Đại học Huế); Thí sinh có thể áp dụng đồng thời nhiều mức điểm cộng tương ứng với các thành tích đạt được tuy nhiên Điểm cộng không vượt 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét tuyển (3 điểm/ thang 30 điểm). Điểm cộng được cộng vào để xét tuyển sau khi đã tính tổng điểm thi và điểm ưu tiên, nếu vượt quá 30 điểm thì chỉ lấy 30 điểm. Điểm cộng được tính theo Bảng 1 và Bảng 2. *Lưu ý:* Đối với các tổ hợp xét tuyển có môn ngoại ngữ của phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông, Khoa Quốc tế không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ của kỳ thi tốt nghiệp. *Trong phương thức này, các chứng chỉ ngoại ngữ không được sử dụng để thay thế điểm thi của môn thi ngoại ngữ, mà chỉ được để tính điểm cộng vào mục điểm ưu tiên theo bảng 1 (nếu có). Các chứng chỉ phải còn hạn sử dụng đến ngày 12/8/2025*

- ĐUT: Điểm đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên (Theo quy chế Bộ GD&ĐT).

BẢNG 1: ĐIỂM CỘNG CHO THÍ SINH CÓ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ

STT	Chứng chỉ	Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Khung tham chiếu Châu Âu	Mức điểm	Điểm cộng
1	VSTEP	Bậc 3	B1	5,5	1,0
		Bậc 4	B2	6,0 – 6,5	1,5
				7,0 – 7,5	2,0
				8,0	2,5
		Bậc 5	C1	>=8,5	3,0
2	IELTS	Bậc 3	B1	5,0	1,0
		Bậc 4	B2	5,5	1,5
				6,0	2,0
				6,5	2,5
		Bậc 5 - Bậc 6	C1 – C2	>=7,0	3,0
3	TOEFL iBT	Bậc 3	B1	35 – 45	1,0
		Bậc 4	B2	46 – 59	1,5
				60 – 78	2,0
				79 – 93	2,5
				>=94	3,0
4	TOEFL ITP	Bậc 3	B1	450 - 499	2,0
		Bậc 4	B2	500 - 549	2,5
		Bậc 5 - Bậc 6	C1 – C2	>=550	3,0
5	TOEIC (4 kỹ năng)	Bậc 3	B1	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	2,0
		Bậc 4	B2	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179	2,5
6	DELFT	Bậc 3	B1	50 – 65	1,0
				66 – 100	1,5
		Bậc 4	B2	50 - 70	2,0
				71 - 100	2,5
		Bậc 5	C1	Từ 50	3,0
7	TORFL	Bậc 3	B1	TORKI – 1 (160–167)	1,5
				TORKI – 1 (167–174)	2,0
		Bậc 4	B2	TORKI – 2 (175-179)	2,5
				TORKI – 1 (180)	3,0
8	HSK	Bậc 3	HSK3	180 – 220	1,5
				221 – 260	2,0
				261 – 300	2,5
		Bậc 4	HSK4	>=180	3,0
9	JLPT	Bậc 3 đến Bậc 5	B1 – B2 (N3)	95 – 105	1,5
				106 – 119	2,0
				120 – 140	2,5
				141 - 180	3,0
			C1 (N2)	>=90	3,0
10	TOPIK II	Bậc 3	B1 (TOPIK II cấp 3)	120 - 149	1,5
		Bậc 4	B2 (TOPIK II cấp 4)	150 – 169	2,0
				170 - 189	2,5
		Bậc 5	C1 (TOPIK II cấp 5)	>=190	3,0

BẢNG 2. ĐIỂM CỘNG CHO THÍ SINH CÓ CÁC THÀNH TÍCH TRONG HỌC TẬP

STT	Nội dung	Điểm cộng
Các giải thuộc cuộc thi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		
1	- Giải Nhất HSG các môn trong tổ hợp môn xét tuyển.	3,0
	- Giải Nhất cuộc thi Khoa học kỹ thuật.	
2	- Giải Nhì HSG các môn trong tổ hợp môn xét tuyển.	2,5
	- Giải Nhì cuộc thi Khoa học kỹ thuật	
3	- Giải Ba HSG các môn trong tổ hợp môn xét tuyển.	2,0
	- Giải Ba cuộc thi Khoa học kỹ thuật	
4	- Giải Khuyến khích HSG các môn trong tổ hợp môn xét tuyển.	1,5
	- Giải khuyến khích cuộc Khoa học kỹ thuật.	
Kết quả học tập cấp trung học phổ thông		
5	Kết quả học tập năm học lớp 11, 12 đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên)	3,0
6	Học sinh trường THPT chuyên có kết quả học tập năm học lớp 12 đạt mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên)	3,0
7	Học sinh trường THPT học lớp song ngữ có kết quả điểm trung bình môn Tiếng Anh của cả 6 học kỳ đạt (Từ 7,5-8,0: 1,5 điểm; Từ 8,0-8,5: 2,0 điểm; Từ 8,5-9,0: 2,5 điểm; Từ 9,0 trở lên: 3,0 điểm)	1,5-3,0

3. Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (Học ba)

Khoa Quốc tế xét học tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT đối với 3 ngành là Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Kinh tế xây dựng, Công nghệ kỹ thuật môi trường. Tổ hợp xét tuyển là C03, C04, D01, D09, D10.

Tổ hợp xét tuyển: Áp dụng cho tất cả 3 ngành: C03, C04, D01, D09, D10

$DXT = (Điểm\ Môn\ 1 + Điểm\ Môn\ 2 + Điểm\ Môn\ 3) + ĐC + ĐUT$

Trong đó,

- ĐXT: Điểm xét tuyển;
- Điểm Môn 1, Môn 2, Môn 3 là điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển, điểm trung bình chung mỗi môn học (làm tròn đến 01 chữ số thập phân) **của 04 học kỳ (02 học kỳ năm học lớp 11 và 02 học kỳ năm học lớp 12)**
- ĐC: Là điểm cộng, được quy định như phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT.
- ĐUT: Điểm đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên (Theo quy chế Bộ GD&ĐT)

4. Xét tuyển kết hợp:

Nguyên tắc xét tuyển:

$$\text{ĐXT} = (\text{Điểm Môn 1} + \text{Điểm Môn 2} + \text{Điểm CCNNQĐ}) + \text{ĐC} + \text{ĐU'T}$$

Trong đó:

- ĐXT là Điểm xét tuyển
- Điểm Môn 1, Môn 2: Là điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 của 2 (hai) môn là **Toán và Văn**, hoặc **Toán và Lịch sử**, hoặc **Toán và Địa lí**.
- Điểm CCNNQĐ: Là điểm chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi theo Bảng 3. Các chứng chỉ phải còn hạn sử dụng đến ngày 12/8/2025
- ĐC: Điểm cộng là điểm thưởng đối với thí sinh có thành tích trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi, HS giỏi cấp THPT, HS THPT chuyên (Bảng 2); Thí sinh có thể áp dụng đồng thời nhiều mức điểm cộng tương ứng với các thành tích đạt được tuy nhiên Điểm cộng không vượt 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét tuyển (3 điểm/ thang 30 điểm. *Thí sinh xét tuyển theo phương thức này không được cộng điểm thưởng của chứng chỉ ngoại ngữ đã dùng để quy đổi điểm mà chỉ được cộng điểm thưởng đối với các chứng chỉ ngoại ngữ khác (nếu có). Các chứng chỉ phải còn hạn sử dụng đến ngày 12/8/2025*
- ĐU'T: Điểm đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên (Theo quy chế Bộ GD&ĐT)

BẢNG 3. ĐIỂM QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ

STT	Chứng chỉ	Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Khung tham chiếu Châu Âu	Mức điểm	Điểm quy đổi sang thang điểm 10
1	VSTEP	Bậc 3	B1	5,5	8,0
		Bậc 4	B2	6,0 – 6,5	8,5
				7,0 – 7,5	9,0
				8,0	9,5
		Bậc 5	C1	>=8,5	10
2	IELTS	Bậc 3	B1	5,0	8,0
		Bậc 4	B2	5,5	8,5
				6,0	9,0
				6,5	9,5
		Bậc 5 - Bậc 6	C1 – C2	>=7,0	10
3	TOEFL iBT	Bậc 3	B1	35 – 45	8,0
		Bậc 4	B2	46 – 59	8,5
				60 – 78	9,0
				79 – 93	9,5
				>=94	10
4	TOEFL ITP	Bậc 3	B1	450 - 499	8,5
		Bậc 4	B2	500 - 549	9
		Bậc 5 - Bậc 6	C1 – C2	>=550	10
5	TOEIC (4 kỹ năng)	Bậc 3	B1	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	8,5
		Bậc 4	B2	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179	9,0